# BÀI 6: BÀI HỌC CUỘC SỐNG

## VĂN BẢN 4: MỘT SỐ CÂU TỤC NGỮ VIỆT NAM

## A. TRẮC NGHIỆM

### 1. NHẬN BIẾT (6 câu)

**Câu 1:** Câu nào dưới đây nói đúng về số tiếng của các câu tục ngữ trong bài đọc?

A. Thường là 6 đến 8 tiếng, có một số câu gấp đôi số lượng đó nhưng có tính đối.

B. Thường là 7 đến 10 tiếng, một số câu nhiều hơn.

C. Số tiếng theo thể thơ lục bát.

D. Số tiếng theo thể thơ 7 chữ.

**Câu 2:** Từ số tiếng trong các câu tục ngữ, ta có đưa ra nhận xét gì về độ dài của tục ngữ?

A. Dài dòng

B. Ngắn như thành ngữ

C. Khá dài.

D. Ngắn gọn

**Câu 3:** Câu tục ngữ nào **không** có sự cân đối giữa hai vế trong một dòng?

A. Nắng chóng trưa, mưa chóng tối

B. Nắng tốt dưa, mưa tốt lúa

C. Gió heo may, chuồn chuồn bay thì bão.

D. Đói cho sạch, rách cho thơm.

**Câu 4:** Câu tục ngữ dưới đây thể hiện sự cân đối giữa những gì?

Kiến cánh vỡ tổ bay ra

Bão táp mưa sa gần tới.

A. Giữa hai ý nghĩa tượng trưng

B. Giữa hai nguồn âm thanh từ mỗi dòng.

C. Giữa hai dòng.

D. Tất cả các đáp án trên.

**Câu 5:** Những câu tục ngữ thể hiện ý nghĩa một cách trực tiếp có thể là:

A. 1, 3, 5, 7, 11, 13

B. 2, 3, 4, 6, 9, 14

C. 4, 9, 10, 11, 12, 13

D. Tất cả các đáp án trên.

**Câu 6:** Tác giả của các câu tục ngữ trong bài là ai?

A. Tự lực văn đoàn

B. Nguyễn Xuân Kinh, Nguyễn Thuý Loan,…

C. Dân gian, không xác định.

D. Tô Hoài, Huy Cận

### 2. THÔNG HIỂU (7 câu)

**Câu 1:** Đâu là cách hiểu đúng của câu tục ngữ “Đói cho sạch, rách cho thơm”?

A. Dù rơi vào hoàn cảnh khó khăn cũng vẫn phải giữ những phẩm chất tốt.

B. Nhịn đói để cho người sạch và mặc quần áo rách để cho người thơm tho.

C. Nếu một người đói, rách thì người đó sẽ được chính quyền hỗ trợ để cho người sạch sẽ, thơm tho.

D. Tất cả các đáp án trên.

**Câu 2:** Câu tục ngữ “Uống nước nhớ nguồn” gần nghĩa với câu nào trong bài đọc?

A. Ăn quả nhớ kẻ trồng cây

B. Muốn lành nghề, chớ nề học hỏi.

C. Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống.

D. Người sống hơn đống vàng.

**Câu 3:** Câu tục ngữ số 15 khuyên con người ta phải làm gì?

A. Phải trồng ba cây thì mới làm thành một ngọn núi.

B. Phải sống theo cách ẩn dụ.

C. Phải đoàn kết thì mới có sức mạnh.

D. Tất cả các đáp án trên.

**Câu 4:** Các câu tục ngữ từ câu 1 đến câu 5 là về chủ đề gì?

A. Ẩn dụ cho những gian khó mà người dân Việt Nam xưa phải gánh chịu.

B. Cách nhìn nhận thế giới.

C. Kinh nghiệm về thời tiết.

D. Cách bói mưa, nắng.

**Câu 5:** Các câu tục ngữ từ câu 6 đến câu 8 là về chủ đề gì?

A. Kinh nghiệm điều chỉnh việc làm đối với nhà nông.

B. Kinh nghiệm về lao động sản xuất.

C. Kinh nghiệm về nuôi tằm, một nghề kiếm nhiều tiền.

D. Tất cả các đáp án trên.

**Câu 6:** Các câu tục ngữ từ câu 9 đến câu 15 là về chủ đề gì?

A. Kinh nghiệm về cách làm người.

B. Kinh nghiệm để thành công.

C. Kinh nghiệm về thuyết nhân quả.

D. Kinh nghiệm về đời sống xã hội.

**Câu 7:** Câu tục ngữ nào **không** dùng hình ảnh có tính chất ẩn dụ?

A. 14

B. 8

C. 15

D. 4

### 3. VẬN DỤNG (5 câu)

**Câu 1:** Câu tục ngữ nào sau đây **không** có gieo vần?

A. Đêm tháng Năm chưa nằm đã sáng / Ngày tháng Mười chưa cười đã tối.

B. Đói cho sạch, rách cho thơm.

C. Muốn lành nghề, chớ nề học hỏi.

D. Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.

**Câu 2:** Việc gieo vần trong các câu tục ngữ có tác dụng gì?

A. Làm cho câu tục ngữ có kết cấu chặt chẽ, có tính nghệ thuật, hấp dẫn, dễ nhớ, dễ thuộc.

B. Làm cho câu tục ngữ có tính đối xứng, đảm bảo sự liên kết.

C. Làm cho câu tục ngữ bắt đầu có tính chất bác học, theo quan niệm dân gian.

D. Tất cả các đáp án trên.

**Câu 3:** Câu tục ngữ nào trong bài đọc có hình thức của một thể thơ quen thuộc, được dùng rất nhiều trong ca dao của người Việt?

A. Học thầy chẳng tày học bạn.

B. Một cây làm chẳng lên non / Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.

C. Đói cho sạch, rách cho thơm.

D. Mây kéo xuống biển thì nắng chang chang, mây kéo lên ngàn thì mưa như trút.

**Câu 4:** Tính chất cân đối trong cấu trúc ngôn từ được thể hiện như thế nào ở những câu tục ngữ trong bài đọc?

A. Tính cân đối có khi giữa hai hoặc hơn hai vế trong một dòng, có khi giữa hai dòng của một câu tục ngữ.

B. Tính cân đối thể hiện ở: số tiếng bằng nhau, từ loại của từ ở từng vị trí giống nhau, thanh điệu đối chọi nhau (bằng – trắc), hình ảnh tương đồng hoặc tương phản.

C. Tính cân đối thể hiện ở tính song hành về hình ảnh giữa các vế trong một câu tục ngữ.

D. Cả A và B.

**Câu 5:** Việc tạo nên sự cân đối trong cấu trúc của một câu tục ngữ có tác dụng gì?

A. Khiến câu tục ngữ có âm hưởng trắc nịch, từ đó những bài học, những kinh nghiệm có sức nặng chân lí.

B. Cùng với nhịp và vần, tính cần đối góp phần làm cho tục ngữ có một vẻ cao sang, thoát tục.

C. Tạo nên sự hấp dẫn về cách biến hoá tổ chức câu.

D. Tất cả các đáp án trên.

### 4. VẬN DỤNG CAO (2 câu)

**Câu 1:** Ý nghĩa của câu tục ngữ số 11 và 12 có loại trừ nhau không?

A. Không vì theo nguyên tắc xây dựng ý nghĩa của tục ngữ trong dân gian, không có hai câu tục ngữ nào được phép có ý nghĩa tương tự nhau.

B. Không vì câu 11 là nói lên tầm quan trọng của thầy, trong khi câu 12 là nói đến việc ta không chỉ cần học ở thầy thôi mà còn phải học ở bạn nữa; mà học bạn thì bạn lúc này cũng là thầy.

C. Có vì câu 11 nói không có thầy thì không làm được gì vậy mà câu 12 lại nói là học thầy không tốt bằng học bạn.

D. Có vì câu 12 ra đời sau câu 11 nên có sự phát triển hơn, loại bỏ đi cái sai ở câu 11.

**Câu 2:** Vì sao nhiều câu tục ngữ về đời sống xã hội từ thuở xưa mà vẫn còn giá trị đối với con người ngày nay?

A. Vì xã hội ngày nay không có quá nhiều sự thay đổi so với xã hội trước đây.

B. Vì mặc dù thời ngày nay có nhiều thứ thay đổi nhưng những yếu tố về phẩm chất con người, về kinh nghiệm sống,… vẫn còn đó.

C. Vì sự duy trì về cấu trúc thượng tầng của một xã hội.

D. Tất cả các đáp án trên.

## B. ĐÁP ÁN

**1. NHẬN BIẾT**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. A | 2. D | 3. C | 4. C | 5. A |
| 6. C |  |  |  |  |

**2. THÔNG HIỂU**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. A | 2. A | 3. C | 4. C | 5. B |
| 6. D | 7. B |  |  |  |

**3. VẬN DỤNG**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. D | 2. A | 3. B | 4. D | 5. A |

**4. VẬN DỤNG CAO**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. B | 2. B |  |  |  |